

**DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KHU CÔNG
NGHIỆP HÒA PHÚ, TỈNH ĐẮK LẮK**
(Ban hành kèm theo Quyết định số QĐ-KCN ngày tháng 10 năm 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đắk Lắk)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành	Ghi chú
C					CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO	
	10				Sản xuất, chế biến thực phẩm	
		101	1010		Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	
				10102	Chế biến và bảo quản thịt	
				10109	Chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt	
		102	1020		Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	
				10201	Chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh	
				10202	Chế biến và bảo quản thủy sản khô	
				10203	Chế biến và bảo quản nước mắm	
				10209	Chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản	
		103	1030		Chế biến và bảo quản rau quả	
				10301	Sản xuất nước ép từ rau quả	
				10309	Chế biến và bảo quản rau quả khác	
		104	1040		Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	
				10401	Sản xuất dầu, mỡ động vật	
				10402	Sản xuất dầu, bơ thực vật	
		105	1050	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	
		106			Xay xát và sản xuất bột	
			1061		Xay xát và sản xuất bột thô	
				10611	Xay xát	
				10612	Sản xuất bột thô	
			1062	10620	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	
		107			Sản xuất thực phẩm khác	
			1071	10710	Sản xuất các loại bánh từ bột	
			1072	10720	Sản xuất đường	
			1073	10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	
			1074	10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	
			1075		Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	
				10751	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến	

					sẵn từ thịt	
				10752	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn từ thủy sản	
				10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác	
			1076	10760	Sản xuất chè	
			1077	10770	Sản xuất cà phê	
			1079	10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	
		108	1080	10800	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	
	11	110			Sản xuất đồ uống	
			1101	11010	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	
			1102	11020	Sản xuất rượu vang	
			1103	11030	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	
			1104		Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	
				11041	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	
				11042	Sản xuất đồ uống không cồn	
	12	120	1200		Sản xuất sản phẩm thuốc lá	
				12001	Sản xuất thuốc lá	
				12009	Sản xuất thuốc hút khác	
	13				Dệt	Có công đoạn nhuộm
		131			Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt	
			1311	13110	Sản xuất sợi	
			1312	13120	Sản xuất vải dệt thoi	
			1313	13130	Hoàn thiện sản phẩm dệt	
		139			Sản xuất hàng dệt khác	
			1391	13910	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	
			1392	13920	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	
			1393	13930	Sản xuất thảm, chăn, đệm	
			1394	13940	Sản xuất các loại dây bện và lưới	
			1399	13990	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	
	14				Sản xuất trang phục	Có công đoạn nhuộm
		141	1410	14100	May trang phục (trừ trang phục từ da)	

					lông thú)	
		142	1420	14200	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	
		143	1430	14300	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	
	15				Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	
		151			Thuộc, sơ chế da; sản xuất va li, túi xách, yên đệm; sơ chế và nhuộm da lông thú	
			1512	15120	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	
		152	1520	15200	Sản xuất giày, dép	
	16				Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	
		161	1610		Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	
				16101	Cửa, xẻ và bào gỗ	
				16102	Bảo quản gỗ	
		162			Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	
			1621	16210	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	
			1622	16220	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	
			1623	16230	Sản xuất bao bì bằng gỗ	
			1629		Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	
				16291	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ	
				16292	Sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cói và vật liệu tết bện	
	17	170			Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	
			1702		Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	
				17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa	
				17022	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	
			1709	17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	

	20				Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	Không bao gồm Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư năm 2020
		201			Sản xuất hoá chất cơ bản, phân bón và hợp chất ni tơ; sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
			2011		Sản xuất hoá chất cơ bản	
				20111	Sản xuất khí công nghiệp	
				20112	Sản xuất chất nhuộm và chất màu	
				20113	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản khác	
				20114	Sản xuất hoá chất hữu cơ cơ bản khác	
				20119	Sản xuất hóa chất cơ bản khác	
			2012	20120	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	
			2013		Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
				20131	Sản xuất plastic nguyên sinh	
				20132	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	
		202			Sản xuất sản phẩm hoá chất khác	
			2021	20210	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	
			2022		Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	
				20221	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự, ma tít	
				20222	Sản xuất mực in	
			2023		Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
				20231	Sản xuất mỹ phẩm	
				20232	Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	
			2029	20290	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	
		203	2030	20300	Sản xuất sợi nhân tạo	
	21				Sản xuất thuốc, hoá dược và dược	

					liệu	
		210	2100		Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	
				21001	Sản xuất thuốc các loại	
				21002	Sản xuất hoá dược và dược liệu	
	22				Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	
		221			Sản xuất sản phẩm từ cao su	
			2211	22110	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	
			2219	22190	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	
		222	2220		Sản xuất sản phẩm từ plastic	
				22201	Sản xuất bao bì từ plastic	
				22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic	
	23				Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	
		231	2310		Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	
				23101	Sản xuất thủy tinh phẳng và sản phẩm từ thủy tinh phẳng	
				23102	Sản xuất thủy tinh rỗng và sản phẩm từ thủy tinh rỗng	
				23103	Sản xuất sợi thủy tinh và sản phẩm từ sợi thủy tinh	
				23109	Sản xuất thủy tinh khác và các sản phẩm từ thủy tinh	
		239			Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu	
			2391	23910	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	
			2392	23920	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	
			2393	23930	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	
			2395	23950	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	
			2396	23960	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	
			2399	23990	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	
	24				Sản xuất kim loại	
		241	2410	24100	Sản xuất sắt, thép, gang	
		242	2420		Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	
				24201	Sản xuất kim loại quý	
				24202	Sản xuất kim loại màu	

		243			Đúc kim loại	
			2431	24310	Đúc sắt, thép	
			2432	24320	Đúc kim loại màu	
	25				Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	
		251			Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	
			2511	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại	
			2512	25120	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	
			2513	25130	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	
		259			Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	
			2591	25910	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	
			2592	25920	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	
			2593	25930	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	
			2599		Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
				25991	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn	
				25999	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu	
	26				Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	
		261	2610	26100	Sản xuất linh kiện điện tử	
		262	2620	26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	
		263	2630	26300	Sản xuất thiết bị truyền thông	
		264	2640	26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	
		265			Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ	
			2651	26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	
			2652	26520	Sản xuất đồng hồ	
		266	2660	26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	
		267	2670	26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	

		268	2680	26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	
	27				Sản xuất thiết bị điện	Không bao gồm tái chế pin và ắc quy
		271	2710		Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
				27101	Sản xuất mô tơ, máy phát	
				27102	Sản xuất biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	
		272	2720	27200	Sản xuất pin và ắc quy	
		273			Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn	
			2731	27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	
			2732	27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	
			2733	27330	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	
		274	2740	27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	
		275	2750	27500	Sản xuất đồ điện dân dụng	
		279	2790	27900	Sản xuất thiết bị điện khác	
	28				Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	
		281			Sản xuất máy thông dụng	
			2811	28110	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	
			2812	28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	
			2813	28130	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	
			2814	28140	Sản xuất bị, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	
			2815	28150	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	
			2816	28160	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	
			2817	28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	
			2818	28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	
			2819	28190	Sản xuất máy thông dụng khác	
		282			Sản xuất máy chuyên dụng	

			2821	28210	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	
			2822	28220	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	
			2823	28230	Sản xuất máy luyện kim	
			2824	28240	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	
			2825	28250	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	
			2826	28260	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	
			2829		Sản xuất máy chuyên dụng khác	
				28291	Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng	
				28299	Sản xuất máy chuyên dụng khác chưa được phân vào đâu	
	29				Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	
		291	2910	29100	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	
		292	2920	29200	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	
		293	2930	29300	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	
	31	310	3100		Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	
				31001	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ	
				31002	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại	
				31009	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác	
	32				Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	
		321			Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan	
			3211	32110	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	
			3212	32120	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	
		322	3220	32200	Sản xuất nhạc cụ	
		323	3230	32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	
		324	3240	32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	
		325	3250		Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	
				32501	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa	

				32502	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng	
		329	3290	32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	
H					VẬN TẢI KHO BÃI	
	52				Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	
		521	5210		Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	
				52102	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh (trừ kho ngoại quan)	
				52109	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác	
		522			Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	
			5229		Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	
				52291	Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển	
				52292	Logistics	
				52299	Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu	
I					DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG	
	55				Dịch vụ lưu trú	
		551	5510		Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
				55101	Khách sạn	
				55103	Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	
				55104	Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	
		559	5590		Cơ sở lưu trú khác	
				55909	Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	
	56				Dịch vụ ăn uống	
		561	5610		Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	
				56101	Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	
				56102	Cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh	
				56109	Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	
		562			Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ	

					ăn uống khác	
			5621	56210	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	
			5629	56290	Dịch vụ ăn uống khác	
		563	5630		Dịch vụ phục vụ đồ uống	
				56302	Quán cà phê, giải khát	
				56309	Dịch vụ phục vụ đồ uống khác	
...	...	...	...	...	...	...